

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 14/3/2022.

Về việc: “Xin ly hôn và nuôi con chung”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Thái

2. Bà Phạm Hồng Gái

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Đỗ Thị Mộng Trinh** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Thế Nam** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 261/2021/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2022/QĐST - HN ngày 23/02/2022 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị **Trương Bé D**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: số 27 tổ 12, ấp Vàm Rầy, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: số 502/1 tổ 5, ấp Thạnh An 2, xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

2/ Bị đơn: Anh **Võ Minh T**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: số 27 tổ 12, ấp Vàm Rầy, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

(Chị D có mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn chị Trương Bé D trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu và yêu thương nhau thì chị Trương Bé D và anh Võ Minh T được gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2013. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào ngày 13/5/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng từ đầu năm 2016 thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không lo lắng cho gia đình, thường xuyên ăn chơi, rượu chè. Mâu thuẫn trầm trọng hơn khi anh T tự ý bỏ nhà đi mà không cho gia đình biết, chị D nhiều lần liên lạc với anh T và đến gặp gia đình chồng để tìm hiểu xem anh T đang ở đâu nhưng cũng không có kết quả nên chị và anh T sống ly thân cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên chị D yêu cầu được ly hôn với anh Võ Minh T.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị D xác nhận chị và anh T có một người con chung tên Võ Ngọc Tường Vy, sinh ngày 19/8/2012. Hiện con chung chị D đang nuôi dưỡng, ly hôn chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản và nợ chung: Chị D xác định quá trình chung sống chị và anh T không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Võ Minh T trình bày như sau:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh T thông qua thủ tục niêm yết. Đồng thời để đảm bảo việc anh T nhận được thông tin về các thông báo thì Tòa án đã tiến hành thủ tục đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng thông qua ba số báo liên tiếp 3,4 và 5 ra các ngày 12,14 và 19/01/2022 trên Báo công lý và Thông báo trên Đài tiếng nói Việt Nam vào lúc 17h30 – 18h00 các ngày 06,07,08/01/2022. Tuy nhiên đến nay anh T vẫn vắng mặt và không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong hồ sơ vụ án.

** Tại phiên tòa vị đại diện VKS phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về

phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Thư ký thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 BLTTDS.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị D được ly hôn với anh T. Về con chung đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Võ Ngọc Tường Vy cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và nợ chung: Đề nghị HĐXX không xem xét. Về án phí: Buộc chị Trương Bé D chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Trương Bé D yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Võ Minh T. Anh T cư trú trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Võ Minh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Chị Trương Bé D và anh Võ Minh T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2013 trên cơ sở tự nguyện, anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày

13/4/2013. Như vậy, hôn nhân giữa chị D và anh T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T do tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được. Xét yêu cầu của chị D; Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình chung sống với nhau, chị D trình bày bắt đầu từ năm 2016 thì giữa anh chị bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, anh T ham chơi, không lo lắng cho gia đình dẫn đến việc thường xuyên cự cãi nhau. Mâu thuẫn trầm trọng khi anh T bỏ địa phương đi đâu không ai biết, từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay, hiện tại chị D và anh T không liên lạc, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị D đoàn tụ để nuôi dạy con chung đến tuổi trưởng thành nhưng chị D vẫn kiên quyết muốn ly hôn với anh T. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T nhiều lần nhưng anh T vẫn vắng mặt chứng tỏ anh T cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Qua đó chứng minh được mối quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không đạt được mục đích. Nên việc chị D yêu cầu với anh T là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] *Về con chung*: Chị D xác định trong quá trình chung sống anh chị có với nhau một người con chung tên Võ Ngọc Tường Vy, sinh ngày 19/8/2012. Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa chị D yêu cầu được nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành. Xét yêu cầu nuôi con của chị D HĐXX nhận thấy: Hiện chị D là người đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Vy, cháu Vy được chị D chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường. Đồng thời tại bản tự khai cháu Vy trình bày nếu cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng muốn sống với mẹ (tức chị D). Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống của cháu, giúp cháu phát triển tốt về mặt thể chất cũng như tinh thần và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử giao con chung cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị D trình bày có đủ khả năng để nuôi dưỡng con chung nên không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó HĐXX không xem xét.

[3.4] *Về tài sản chung*: Chị D xác nhận chị và anh T không có tài sản chung, không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất là có cơ sở để được HĐXX xem xét chấp nhận trong quá trình nghị án.

[3] *Về án phí hôn nhân và gia đình*: Chị Trương Bé D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] *Về chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng*: Chi phí đăng tin trên Báo công lý là 1.500.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000016 ngày 14/01/2022 và chi phí thông báo trên đài tiếng nói Việt Nam là 1.500.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 13 ngày 29/12/2021. Tổng cộng là 3.000.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn phải chịu số T chi phí này (Đã thực hiện xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 56; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1/. Về hôn nhân: Chị Trương Bé D được ly hôn với anh Võ Minh T.

2/. Về con chung: Giao cháu Võ Ngọc Tường Vy, sinh ngày 19/8/2012 cho chị Trương Bé D tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

3/. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Võ Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị D không yêu cầu.

Anh Võ Minh T có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

4/. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

5/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trương Bé D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001309 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó chị D không phải nộp thêm.

5/. Về chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng: Chi phí đăng tin trên Báo công lý là 1.500.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000016 ngày 14/01/2022 và chi phí thông báo trên đài tiếng nói Việt Nam là 1.500.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 13 ngày 29/12/2021. Tổng cộng là 3.000.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì nguyên đơn phải chịu số T chi phí này (Đã thực hiện xong).

6/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự; UBND xã;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn An